

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN  
GIỐNG CÂY  
TRỒNG VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0101449271  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2024-08-29 16:42:00  
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Quang Trường**

**Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-VINASEED ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số: 0261/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>821.627.937.723</b>	<b>760.204.318.534</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>230.221.037.688</b>	<b>291.210.395.015</b>
1. Tiền	111		230.221.037.688	291.210.395.015
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>266.215.754.550</b>	<b>196.902.408.797</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	163.570.702.781	148.089.429.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.131.139.802	17.831.735.007
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	45.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.574.499.967	31.041.832.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(60.588.000)	(60.588.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>317.172.451.661</b>	<b>266.103.458.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		318.935.751.599	267.866.758.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.763.299.938)	(1.763.299.938)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.018.693.824</b>	<b>5.988.055.963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.085.872.945	3.540.747.318
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.526.200	61.856.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.931.294.679	2.385.452.481

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.298.780.391.304</b>	<b>1.298.623.477.869</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.426.176.713</b>	<b>154.130.260.457</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	135.751.420.949	137.411.421.201
- Nguyên giá	222		316.766.591.581	309.323.672.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.015.170.632)	(171.912.251.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.674.755.764	16.718.839.256
- Nguyên giá	228		39.847.801.748	34.284.526.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.173.045.984)	(17.565.687.666)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.019.394.700</b>	<b>2.995.394.700</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.019.394.700	2.995.394.700
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.122.442.015.906</b>	<b>1.122.442.015.906</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.887.803.985</b>	<b>19.055.806.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.038.159.790	16.696.467.913
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.849.644.195	2.359.338.893
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>2.120.408.329.027</b>	<b>2.058.827.796.403</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>619.014.575.202</b>		<b>529.911.867.143</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>619.014.575.202</b>		<b>529.911.867.143</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	62.568.840.491		92.469.930.500	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.066.693.215		8.200.835.537	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.058.293.504		9.773.975.456	
4. Phải trả người lao động	314		4.667.542.925		15.910.660.732	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.163.585.613		2.279.914.457	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	120.404.880.250		82.361.061.508	
7. Vay ngắn hạn	320	19	374.247.161.618		298.536.701.473	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	37.837.577.586		20.378.787.480	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.501.393.753.825</b>		<b>1.528.915.929.260</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.501.393.753.825</b>		<b>1.528.915.929.260</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000		175.869.880.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000		175.869.880.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850		331.245.527.850	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)		(50.000.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		435.210.900.008		400.446.357.983	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		559.117.445.967		621.404.163.427	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		480.673.790.426		403.305.025.579	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		78.443.655.541		218.099.137.848	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>2.120.408.329.027</b>		<b>2.058.827.796.403</b>	

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

Phan Thế Tỷ  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường  
Tổng Giám đốc


Ngày 26 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	633.219.107.102	633.289.652.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	59.418.284.339	67.133.275.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	573.800.822.763	566.156.377.438
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	416.828.150.932	395.085.427.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		156.972.671.831	171.070.950.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	35.409.025.515	32.302.076.622
7. Chi phí tài chính	22	27	12.731.799.903	15.138.647.301
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.173.951.145	8.475.907.871
8. Chi phí bán hàng	25	28	53.062.858.721	46.697.633.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	34.446.808.161	31.345.620.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		92.140.230.561	110.191.125.574
11. Thu nhập khác	31		84.963.146	-
12. Chi phí khác	32		512.066.286	3.800.000
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(427.103.140)	(3.800.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.713.127.421	110.187.325.574
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	13.434.777.182	8.173.464.095
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(490.305.302)	257.593.915
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78.768.655.541	101.756.267.564

  
Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

  
Phan Thế Tý  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng	01	456.168.960.244	533.931.374.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp	02	(423.328.340.100)	(449.237.621.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.875.301.209)	(57.177.013.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.861.399.056)	(9.190.091.079)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.280.761.905)	(316.858.604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.794.676.853	8.505.979.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.764.582.312)	(41.797.893.411)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(64.146.747.485)</b>	<b>(15.282.123.453)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.580.870.877)	(11.426.595.029)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(67.000.000.000)	(18.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.081.633.511	5.205.685.612
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(38.499.237.366)</b>	<b>(24.220.909.417)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	348.637.741.547	249.870.152.438
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(272.927.281.402)	(222.303.905.420)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.149.032.000)	(52.723.548.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>40.561.428.145</b>	<b>(25.157.300.982)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(62.084.556.706)</b>	<b>(64.660.333.852)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>291.210.395.015</b>	<b>257.450.028.216</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.095.199.379	103.649.617
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>230.221.037.688</b>	<b>192.893.343.981</b>

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

Phan Thế Tý  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 285 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292 người).

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<b><u>STT</u></b>	<b><u>Đơn vị trực thuộc</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
8.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản, thời điểm hoàn tất thủ tục giải thể chi nhánh trong quý 3 năm 2024.



**Hoạt động chính của Công ty**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	
<b>Công ty con trực tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100,0%	98,92%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
<b>Công ty con gián tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	80,73%	83,74%	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
- (ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
- (iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, phần mềm máy tính, bản quyền và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Phần mềm máy tính	5 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	5 - 20
Tài sản cố định vô hình khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Hà Nam thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất nói trên. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 01/2020/VINASOLAR.VN -VINARICE-NSC ngày 05 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm và Công ty sẽ được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa, cải tạo được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.914.541.275	2.954.386.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.306.496.413	288.256.008.759
	<b>230.221.037.688</b>	<b>291.210.395.015</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) là 2.000.000.000 VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				<b>1.096.380.280.526</b>				
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.096.380.280.526</b>							
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (ii)	780.948.492.526	12.794.862	-	481.086.811.200	780.948.492.526	12.794.862	-	383.845.860.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	-	(iii) 231.000.000.000	-	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	-	(iii) 47.000.000.000	4.700.000	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	30.608.000.000	306.080	-	(iii) 30.608.000.000	306.080	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	-	(iii) 6.823.788.000	450.100	-	-	(iii)
<b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26.061.735.380</b>				<b>26.061.735.380</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (iv)	26.061.735.380	194.126	-	(iii) 26.061.735.380	194.126	-	-	(iii)
	<b>1.122.442.015.906</b>				<b>1.122.442.015.906</b>			

- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 28 tháng 6 năm 2024 và 29 tháng 12 năm 2023 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính).
- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Trong kỳ này và kỳ trước, ngoại trừ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam hoạt động lỗ vào kỳ trước, hoạt động kinh doanh của các công ty con đều có lãi. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 31.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	40.428.891.936	2.510.677.612
Công ty LINSAN IMEX S.R.O	20.102.669.590	3.921.003.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	10.330.544.587	14.915.246.521
Công ty Phú Thọ UDOM Phát triển Nông nghiệp Xuất nhập khẩu tư nhân	8.790.400.000	9.320.000.000
Các đối tượng khác	83.918.196.668	117.422.501.916
	<b>163.570.702.781</b>	<b>148.089.429.049</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>48.325.917.575</b>	<b>15.631.734.014</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng hợp Thanh Hà	3.855.905.806	-
Công ty TNHH Kỹ thuật phòng sạch ATZ	1.999.695.363	-
Guangxi Pingxiang Shengrong Trading Co., Ltd	1.988.460.168	-
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê 721	104.380.000	3.930.000.000
Các nhà cung cấp khác	12.182.698.465	13.901.735.007
	<b>20.131.139.802</b>	<b>17.831.735.007</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	25.589.724.000	23.100.000.000
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống từ Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.576.565.068	4.412.687.819
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	2.331.966.960	1.096.226.557
Phải thu công nhân khoán	2.183.668.939	26.234.996
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.208.561.811	565.814.998
Ký cược, ký quỹ	65.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	1.619.013.189	1.770.868.371
	<b>37.574.499.967</b>	<b>31.041.832.741</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>26.610.161.727</b>	<b>23.368.547.945</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-
	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý	30.336.000	-	30.336.000	-
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000	-	20.000.000	-
Bà Nguyễn Hường - Trạm bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	8.572.000	-	8.572.000	-
Phòng Nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000	-	1.680.000	-
	<b>60.588.000</b>	<b>-</b>	<b>60.588.000</b>	<b>-</b>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	281.762.475.153	(1.763.299.938)	221.732.696.457	(1.763.299.938)
Nguyên liệu, vật liệu	33.645.566.908	-	40.739.492.797	-
Công cụ, dụng cụ	716.912.659	-	473.348.945	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.810.796.879	-	4.921.220.498	-
	<b>318.935.751.599</b>	<b>(1.763.299.938)</b>	<b>267.866.758.697</b>	<b>(1.763.299.938)</b>

Trong kỳ này và kỳ trước, Công ty không trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho có giá bán thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ xuất dùng	3.085.872.945	3.540.747.318
	<b>3.085.872.945</b>	<b>3.540.747.318</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	9.004.365.232	9.085.376.362
Chi phí hợp tác đầu tư	2.935.232.110	3.024.178.540
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.098.562.448	4.586.913.011
	<b>16.038.159.790</b>	<b>16.696.467.913</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	158.464.729.904	123.473.612.283	25.311.268.093	2.074.062.146	309.323.672.426
Tăng trong kỳ	-	1.698.689.155	5.602.240.000	141.990.000	7.442.919.155
Số dư cuối kỳ	158.464.729.904	125.172.301.438	30.913.508.093	2.216.052.146	316.766.591.581
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	73.742.683.235	80.043.869.223	16.268.258.996	1.857.439.771	171.912.251.225
Khấu hao trong kỳ	3.491.897.046	4.660.443.277	905.065.443	45.513.641	9.102.919.407
Số dư cuối kỳ	77.234.580.281	84.704.312.500	17.173.324.439	1.902.953.412	181.015.170.632
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	84.722.046.669	43.429.743.060	9.043.009.097	216.622.375	137.411.421.201
Tại ngày cuối kỳ	81.230.149.623	40.467.988.938	13.740.183.654	313.098.734	135.751.420.949

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 65.029.322.122 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 62.773.544.500 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	2.275.787.000	21.547.500.000	6.692.877.000	3.768.362.922	34.284.526.922
Tăng trong kỳ	-	5.000.000.000	563.274.826	-	5.563.274.826
Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	14.287.116.126	2.315.545.440	963.026.100	17.565.687.666
Khấu hao trong kỳ	-	949.424.994	532.321.224	125.612.100	1.607.358.318
Số dư cuối kỳ	-	15.236.541.120	2.847.866.664	1.088.638.200	19.173.045.984
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.275.787.000	7.260.383.874	4.377.331.560	2.805.336.822	16.718.839.256
Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	11.310.958.880	4.408.285.162	2.679.724.722	20.674.755.764

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 11.843.477.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.528.915.000 VND).



14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.359.338.893	2.107.463.945
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:		
- Đối với sản phẩm khoa học công nghệ	20%	10%
- Đối với sản phẩm khác	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:	14.248.220.977	21.702.511.934
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khoa học công nghệ	54.820.590	19.811.634.943
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác	14.193.400.387	1.890.876.991
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>2.849.644.195</b>	<b>2.359.338.893</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	15.936.547.732	56.193.090.514
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	15.539.007.940	8.493.128.821
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	3.117.365.000	992.743.621
Các nhà cung cấp khác	27.975.919.819	26.790.967.544
	<b>62.568.840.491</b>	<b>92.469.930.500</b>
Trong đó:		
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>18.656.372.940</b>	<b>9.485.872.442</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	2.385.452.481	7.701.224.086	8.247.066.284	2.931.294.679
	<b>2.385.452.481</b>	<b>7.701.224.086</b>	<b>8.247.066.284</b>	<b>2.931.294.679</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	69.021.893	514.794.250	432.290.523	151.525.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.704.953.563	14.482.576.226	16.280.761.905	7.906.767.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	841.392.698	841.392.698	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	921.366.131	921.366.131	-
	<b>9.773.975.456</b>	<b>16.760.129.305</b>	<b>18.475.811.257</b>	<b>8.058.293.504</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	70.298.064.000	35.149.032.000
Quỹ lương chưa thanh toán đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	14.274.804.608	14.274.804.608
Các khoản phải trả về dịch vụ	13.477.149.031	9.930.643.143
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	5.224.750.656	6.562.133.993
Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Dự án khuyến nông	1.491.088.593	1.569.822.294
Các khoản khác	10.299.026.612	9.534.628.720
	<b>120.404.880.250</b>	<b>82.361.061.508</b>
Trong đó:		
<b>Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>44.136.719.438</b>	<b>38.171.563.143</b>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	20.378.787.480	35.077.776.508
Tăng trong kỳ	21.899.774.885	18.115.771.474
- Trích quỹ	21.899.774.885	18.115.771.474
Giảm trong kỳ	(4.440.984.779)	(10.795.634.645)
- Sử dụng quỹ	(4.440.984.779)	(10.795.634.645)
Số dư cuối kỳ	<b>37.837.577.586</b>	<b>42.397.913.337</b>

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>243.536.701.473</b>	<b>348.637.741.547</b>	<b>247.927.281.402</b>	<b>344.247.161.618</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	208.012.177.879	282.801.193.778	212.402.757.808	278.410.613.849		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	35.524.523.594	49.962.793.623	35.524.523.594	49.962.793.623		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	15.873.754.146	-	15.873.754.146		
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	55.000.000.000	10.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000		
	<b>298.536.701.473</b>	<b>358.637.741.547</b>	<b>282.927.281.402</b>	<b>374.247.161.618</b>		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	278.410.613.849	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 20 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	3,9%/năm - 5%/năm	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty
2.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	49.962.793.623	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 10 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	3,5% /năm- 3,7%/năm	Tín chấp
3.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	15.873.754.146	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 07 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	3% /năm- 3,5%/năm	Tài khoản tiền gửi với số tiền 2.000.000.000 VND tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) như trình bày tại thuyết minh số 05
4.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 11 tháng 09 năm 2024	4%/năm	Tín chấp
		<b>374.247.161.618</b>			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>						
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>392.440.061.631</b>	<b>530.583.931.379</b>	<b>1.430.089.400.860</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	101.756.267.564	101.756.267.564
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.284.690.941	(38.284.690.941)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.115.771.474)	(18.115.771.474)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	(197.499.999)	(197.499.999)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(262.500.000)	(262.500.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(17.097.803.467)	-	(17.097.803.467)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(382.879.386)	(382.879.386)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>413.626.949.105</b>	<b>505.181.672.529</b>	<b>1.425.874.029.484</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>						
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>400.446.357.983</b>	<b>621.404.163.427</b>	<b>1.528.915.929.260</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	78.768.655.541	78.768.655.541
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	48.207.534.116	(48.207.534.116)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(21.899.774.885)	(21.899.774.885)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 (i)	-	-	-	-	(381.250.000)	(381.250.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	(13.442.992.091)	-	(13.442.992.091)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	56.250.000	56.250.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>435.210.900.008</b>	<b>559.117.445.967</b>	<b>1.501.393.753.825</b>

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.
- (ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	35.082.810.000	19,95%	35.082.810.000	19,95%
	<b>175.869.880.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>100,00%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.574.516	17.574.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Hàng nhận giữ hộ**

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ bên thứ 3	VND	81.136.757.000	81.136.757.000

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	792.912	1.327.136
- Nhân dân tệ	CNY	80.316	80.316
- Euro	EURO	11.646	64.594

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.892.931.475	2.892.931.475

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ này và kỳ trước, Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>633.219.107.102</b>	<b>633.289.652.949</b>
Doanh thu bán hàng hóa	629.760.873.787	633.067.472.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.458.233.315	222.180.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>59.418.284.339</b>	<b>67.133.275.511</b>
Chiết khấu thương mại	12.280.367.019	14.717.997.812
Hàng bán bị trả lại	47.137.917.320	52.415.277.699
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>573.800.822.763</b>	<b>566.156.377.438</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>122.331.391.613</b>	<b>32.626.036.521</b>

**24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	416.828.150.932	395.085.427.052
	<b>416.828.150.932</b>	<b>395.085.427.052</b>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.184.828.251	409.053.894.043
Chi phí nhân công	36.958.980.425	30.174.318.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.476.149.879	8.890.789.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.080.823.586	30.264.364.240
Chi phí khác bằng tiền	26.998.758.857	20.735.536.050
	<b>498.699.540.998</b>	<b>499.118.902.629</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.449.224.000	29.101.793.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.143.585.142	2.391.685.201
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.816.216.373	808.598.421
	<b>35.409.025.515</b>	<b>32.302.076.622</b>
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>27.322.503.727</b>	<b>27.160.533.000</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	6.366.027.168	6.228.231.441
Lãi tiền vay	6.173.951.145	8.475.907.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	191.821.590	434.507.989
	<b>12.731.799.903</b>	<b>15.138.647.301</b>
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>1.133.972.601</b>	<b>2.428.767.120</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	6.915.420.128	7.577.118.682
Chi phí vận chuyển	15.203.888.398	15.570.543.220
Chi phí khấu hao	877.268.988	526.783.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.881.398.903	12.570.005.373
Chi phí khác	17.184.882.304	10.453.182.926
	<b>53.062.858.721</b>	<b>46.697.633.383</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	18.878.797.312	17.628.103.966
Chi phí khấu hao	2.758.598.011	1.541.671.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.995.536.285	1.946.393.781
Chi phí khác	9.813.876.553	10.229.451.774
	<b>34.446.808.161</b>	<b>31.345.620.750</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.434.777.182	8.173.464.095
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.434.777.182</b>	<b>8.173.464.095</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	91.713.127.421	110.187.325.574
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :	(24.539.241.509)	(31.935.980.312)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	15.706.676.951	15.192.236.437
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.458.455.974</i>	<i>474.238.625</i>
<i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn</i>	<i>14.248.220.977</i>	<i>14.717.997.812</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	40.245.918.460	47.128.216.749
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>28.449.224.000</i>	<i>29.101.793.000</i>
<i>Chiết khấu thương mại kỳ trước xuất hóa đơn kỳ này và hoàn trích năm trước</i>	<i>11.796.694.460</i>	<i>18.026.423.749</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	67.173.885.912	78.251.345.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.434.777.182	15.650.269.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	-	(7.476.804.958)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>13.434.777.182</b>	<b>8.173.464.095</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KHCN"), theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện doanh thu các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KHCN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KHCN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và miễn giảm 50% trong 9 năm tiếp theo quy định. Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KHCN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(490.305.302)	257.593.915
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(490.305.302)</b>	<b>257.593.915</b>



30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	1.134.968.063	536.911.302
Trên 1 năm đến 5 năm	4.539.872.252	2.147.645.208
Trên 5 năm	11.849.093.902	13.959.693.852
	<b>17.523.934.217</b>	<b>16.644.250.362</b>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>122.331.391.613</b>	<b>32.626.036.521</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	103.968.205.888	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.218.784.625	6.277.893.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	5.399.850.000	13.790.278.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	5.298.133.100	7.350.592.500
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	1.436.398.000	4.829.478.171
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	10.020.000	377.794.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp</b>	<b>142.038.567.281</b>	<b>38.353.410.890</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	87.045.975.470	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	38.001.083.199	31.911.039.570
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	10.620.614.200	1.308.587.434
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	4.104.935.622	3.529.953.761
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	2.265.958.790	1.522.110.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	81.720.000
<b>Cho vay</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	55.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	10.000.000.000	-
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	20.000.000.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>814.539.727</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	770.008.220	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	44.531.507	-
<b>Đi vay</b>	<b>10.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	10.000.000.000	-
<b>Trả gốc vay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	35.000.000.000	25.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.133.972.601</b>	<b>2.428.767.120</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	1.133.972.601	2.428.767.120
<b>Chia cổ tức</b>	<b>28.157.414.000</b>	<b>28.157.414.000</b>
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
<b>Cổ tức đã trả chủ sở hữu</b>	<b>28.157.414.000</b>	<b>42.236.121.000</b>
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	42.236.121.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>26.507.964.000</b>	<b>27.160.533.000</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	25.589.724.000	19.192.293.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	918.240.000	918.240.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	-	7.050.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>48.325.917.575</b>	<b>15.631.734.014</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	40.428.891.936	2.510.677.612
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.300.220.645	1.347.394.810
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	2.475.485.821	1.933.250.721
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	121.319.173	9.840.410.871
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>26.610.161.727</b>	<b>23.368.547.945</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	25.589.724.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	770.008.220	268.547.945
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	205.898.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	44.531.507	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	23.100.000.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)</b>	<b>45.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	10.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18.656.372.940</b>	<b>9.485.872.442</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	15.539.007.940	8.493.128.821
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	3.117.365.000	992.743.621
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>44.136.719.438</b>	<b>38.171.563.143</b>
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	13.925.505.195	9.930.643.143
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	2.053.800.243	83.506.000
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	55.000.000.000

(i) Tại này 30 tháng 6 năm 2024, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Hợp đồng cho vay</u>	<u>Thời hạn vay/ Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	20.000.000.000	Hợp đồng số 1103/HDTD/NSC- Vinaagrifood ngày 11 tháng 3 năm 2024 và phụ lục gia hạn số 01 ngày 19 tháng 6 năm 2024	Thời gian vay từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024 với lãi suất khoản vay là 5%/năm	Vay tín chấp
	7.000.000.000	Hợp đồng số 2003/HDTD/NSC- Vinaagrifood ngày 20 tháng 3 năm 2024 và phụ lục gia hạn số 01 ngày 19 tháng 6 năm 2024	Thời gian vay từ ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024 với lãi suất khoản vay là 5%/năm	Vay tín chấp
	8.000.000.000	Hợp đồng số 0805/HDTD/NSC- Vinaagrifood ngày 08 tháng 5 năm 2024	Thời gian vay từ ngày 08 tháng 5 năm 2024 đến ngày 08 tháng 8 năm 2024 với lãi suất khoản vay là 4,3%/năm	Vay tín chấp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	10.000.000.000	Hợp đồng số 01/HDTD/NSC-QSC ngày 20 tháng 5 năm 2024 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 20 tháng 5 năm 2024	Thời gian vay từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 11 năm 2024 với lãi suất khoản vay là 4,3%/năm	Vay tín chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>			



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>	<b>750.000.000</b>	<b>673.611.111</b>
Bà Trần Kim Liên	125.000.000	125.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	125.000.000	125.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	125.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Quang Trường	125.000.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	125.000.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	125.000.000	48.611.111
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>	<b>6.098.816.510</b>	<b>6.659.579.000</b>
Bà Trần Kim Liên	1.060.000.000	1.758.000.000
Ông Nguyễn Quang Trường	1.758.920.000	2.453.866.000
Các thành viên Ban Điều hành	3.279.896.510	2.447.713.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	50.000.000	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	50.000.000	50.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	50.000.000	50.000.000



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu



Phan Thế Tý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

